

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 5054/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
Huyện Định Quán

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và các dự án điều chỉnh quy mô, địa điểm thực hiện năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Xét Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Định Quán, Tờ trình số 1743/TTr-STNMT ngày 21 Tháng 12 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Định Quán với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2021

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất trồng cây lâu năm	3	22,11
2	Đất nông nghiệp khác	2	21,85
3	Đất quốc phòng	1	4,00
4	Đất an ninh	5	18,94
5	Đất cụm công nghiệp	1	50,00
6	Đất thương mại, dịch vụ	13	33,07
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5	8,50
8	Đất phát triển hạ tầng	62	315,88
	- Đất cơ sở văn hoá	5	4,72
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	19	14,28
	- Đất giao thông	15	130,53
	- Đất thủy lợi	12	54,26
	- Đất công trình năng lượng	6	110,02
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1	0,05
	- Đất chợ	4	2,02
9	Đất danh lam thắng cảnh	1	9,80
10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11	10,55
11	Đất ở tại nông thôn	13	11,03
12	Đất ở tại đô thị	7	31,00
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5	5,82
14	Đất cơ sở tôn giáo	33	32,09
15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3	14,30
16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	1	0,80
17	Đất sinh hoạt cộng đồng	90	8,02
18	Đất có mặt nước chuyên dùng	2	260,50
Tổng		258	858,26

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục I kèm theo; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Định Quán được Ủy ban nhân dân huyện Định Quán ký xác nhận ngày 21 tháng 12 năm 2020).

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của hộ gia đình, cá nhân

a) Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở: diện tích 25 ha. Trong đó: Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở diện tích 3 ha.

b) Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác: diện tích 145 ha. Trong đó: Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác: diện tích 15 ha.

c) Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp (trường hợp không phải xin phép): diện tích 132 ha.

d) Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm các xã: diện tích 50 ha.

đ) Chuyển đất trồng cây hàng năm sang nuôi trồng thủy sản: diện tích 4,3 ha.

e) Chuyển từ đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản: diện tích 5 ha.

f) Chuyển từ đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: diện tích 10 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	1	4,00	4,00
2	Đất an ninh	5	18,94	18,80
3	Đất cụm công nghiệp	1	50,00	50,00
4	Đất phát triển hạ tầng	55	311,93	248,30
	- Đất cơ sở văn hoá	2	2,91	2,91
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	18	13,04	9,73
	- Đất giao thông	15	130,53	88,33
	- Đất thủy lợi	10	53,41	36,03
	- Đất công trình năng lượng	6	110,02	110,02
	- Đất chợ	4	2,02	1,28
5	Đất danh lam thắng cảnh	1	9,80	9,75
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11	10,55	8,05
7	Đất ở tại nông thôn	3	5,79	5,79
8	Đất ở tại đô thị	4	30,95	30,95
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5	5,82	5,25
10	Đất cơ sở tôn giáo	33	32,09	29,75

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2	12,40	8,40
12	Đất sinh hoạt cộng đồng	89	7,99	7,35
13	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	86,50	86,50
	Tổng	211	586,76	512,89

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
1	Đất nông nghiệp khác	1	12,23	6,47	-	-
2	Đất cụm công nghiệp	1	50,00	0,51	-	-
3	Đất phát triển hạ tầng	23	266,95	22,24	11,72	0,49
	- Đất cơ sở văn hoá	2	2,91	1,41	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	6	5,47	1,84	-	-
	- Đất giao thông	7	109,25	6,35	1,67	0,49
	- Đất thủy lợi	5	45,78	12,15	-	-
	- Đất công trình năng lượng	3	103,54	0,49	10,05	-
4	Đất danh lam thắng cảnh	1	9,80	0,02	-	-
5	Đất ở tại đô thị	4	30,45	21,47	-	-
6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	5,32	2,58	-	-
7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	10,00	0,16	-	-
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	1	0,80	-	0,31	-
9	Đất sinh hoạt cộng đồng	6	0,47	0,32	0,03	-
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	174,00	23,62	-	7,66
	Tổng	41	560,02	77,39	12,06	8,15

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất an ninh	1	0,22
2	Đất thương mại, dịch vụ	2	2,35
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	0,31
4	Đất phát triển hạ tầng	1	0,04

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>1</i>	<i>0,04</i>
5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2	0,11
6	Đất sinh hoạt cộng đồng	10	1,07
	Tổng	17	4,10

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục II kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.662,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.077,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.653,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.124,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.314,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.276,53
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.940,37
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	520,59
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	409,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22.621,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,00
2.2	Đất an ninh	CAN	25,32
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,02
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.772,75
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	26,56
	- Đất cơ sở y tế	DYT	7,08
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,79
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,54
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,04
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	9,80
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,41
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.159,15

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	127,88
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,50
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,87
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	75,93
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	77,92
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,72
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,84
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,95
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,24
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.205,55
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17.764,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,85
4	Đất đô thị*	KDT	1.004,05

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	641,74
1.1	Đất trồng lúa	70,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	36,36
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	34,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	53,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	399,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	11,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	8,15
1.6	Đất rừng sản xuất	91,73
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6,55
2	Đất phi nông nghiệp	40,84
2.1	Đất quốc phòng	4,59
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	0,08
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,73
2.4	Đất phát triển hạ tầng	10,61
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở văn hoá	0,55
	- Đất cơ sở y tế	0,25
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2,00

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
	- Đất giao thông	5,14
	- Đất thủy lợi	2,37
	- Đất chợ	0,30
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,60
2.6	Đất ở tại nông thôn	10,32
2.7	Đất ở tại đô thị	2,60
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,12
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,01
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	2,43
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,97
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,06
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	6,72
3	Đất chưa sử dụng	0,02

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	718,62
1.1	Đất trồng lúa	82,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	37,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	547,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	12,06
1.6	Đất rừng sản xuất	73,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	69,30
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	50,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	4,30
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	10,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,28

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Định Quán có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai;

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện Định Quán có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Định Quán có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Quán; Trường phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Định Quán; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Định Quán;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN ĐỊNH QUÁN

(Kèm theo Quyết định số 5054/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	A. Các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020			
	1. Đất quốc phòng			
1	Trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện	CQP	Phú Vinh	4,00
	2. Đất an ninh			
2	Trụ sở Công an xã Suối Nho	CAN	Suối Nho	0,23
3	Trụ sở công an xã Phú Vinh	CAN	Phú Vinh	0,20
4	Trụ sở Công an thị trấn Định Quán mở rộng	CAN	TT.Định Quán	0,41
5	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ cho lực lượng Cảnh vệ khu vực phía Nam	CAN	Thanh Sơn	17,10
6	Trụ sở làm việc đồn Công an khu vực trọng điểm về an ninh, trật tự	CAN	Phú Túc	1,00
	3. Đất cụm công nghiệp			
7	Cụm công nghiệp Phú Túc	SKN	Phú Túc	50,00
	4. Đất thương mại dịch vụ			
8	Khu nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí Phú Cường	TMD	Phú Cường	19,20
9	Khu du lịch sinh thái Thác Ba Giọt	TMD	Phú Vinh	2,71
10	Điểm du lịch sinh thái Bàu Nước Sôi	TMD	Gia Canh	5,67
11	Điểm du lịch sinh thái Thác Mai	TMD	Gia Canh	2,94
12	Điểm trưng bày sản phẩm ca cao	TMD	Phú Hòa	0,40
13	Quỹ tín dụng nhân dân Tín Nghĩa	TMD	Túc Trung	0,04
14	Trạm xăng dầu Định Quán (mở rộng)	TMD	TT.Định Quán	0,08
15	Trạm xăng dầu (tại khu vực Lâm trường 2)	TMD	Thanh Sơn	0,14
	5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
16	Điểm giết mổ tập trung tại Ngọc Định	SKC	Ngọc Định	1,00
	6. Đất phát triển hạ tầng			
	6.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa			
17	Nhà cộng đồng dân tộc Mường	DVH	Phú Túc	0,47
18	Trung tâm VH-TT- HTCD xã Thanh Sơn	DVH	Thanh Sơn	0,97

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
19	Trung tâm VH-TT- HTCĐ xã Phú Lợi	DVH	Phú Lợi	0,41
20	Trung tâm VH-TT, HTCĐ xã Ngọc Định	DVH	Ngọc Định	2,50
21	Trung tâm VH-TT- HTCĐ xã Suối Nho	DVH	Suối Nho	0,37
	6.2. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo			
22	Trường Mầm Non Hoa Cúc (điểm ấp 7)	DGD	Phú Tân	0,25
23	Trường MN Phú Vinh (Mở rộng)	DGD	Phú Vinh	0,20
24	Trường THCS Nguyễn Trãi	DGD	Phú Cường	1,24
25	Trường MN Ngọc Lan ấp Hòa Thành (mở rộng)	DGD	Ngọc Định	0,64
26	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	DGD	Phú Hòa	0,80
27	Trường TH Võ Thị Sáu ấp 5 (mở rộng)	DGD	Suối Nho	1,17
28	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc (mở rộng)	DGD	La Ngà	0,62
29	Trường TH La Ngà	DGD	La Ngà	1,10
30	Trường MN Ngọc Lan (mở rộng trụ sở chính)	DGD	Ngọc Định	0,48
31	Trường MN Phú Hòa ấp 3	DGD	Phú Hòa	0,40
32	Trường TH Phú Tân (điểm ấp 1)	DGD	Phú Tân	0,47
33	Trường MN Hướng Dương ấp 3	DGD	Thanh Sơn	0,50
34	Trường MN Sen Hồng ấp 6	DGD	Suối Nho	0,33
35	Trường MN Sen Hồng điểm chính	DGD	Suối Nho	0,15
36	Trường MN Tuổi Thơ điểm ấp 6 (phân hiệu 1)	DGD	Thanh Sơn	1,40
37	Trường TH Suối Nho (mở rộng)	DGD	Suối Nho	1,01
38	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	DGD	TT.Định Quán	1,10
39	Trường THPT Định Quán (mở rộng)	DGD	TT.Định Quán	1,32
40	Trường MN và TH Thanh Sơn điểm Cây Sao	DGD	Thanh Sơn	1,10
	6.3. Đất giao thông			
41	Đường ven sông Đồng Nai	DGT	Phú Tân, Phú Vinh	3,00
42	Đường cầu Suối Rắc	DGT	Túc Trung	3,00
43	Bến xe Phú Túc (mở rộng)	DGT	Phú Túc	1,30
44	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT-763 đoạn từ km0+000 đến km29+500	DGT	Phú Túc, Suối Nho	27,61
45	Đường giao thông đầu nối đường Lý Thái Tổ với đường Trần Phú	DGT	TT.Định Quán	0,40
46	Cầu Suối Cạn	DGT	Thanh Sơn	0,20

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
47	Đường vào khu dân cư ấp 3 (đường và khu tái định cư xã Phú Lợi)	DGT	Phú Lợi	2,10
48	Đường 11B	DGT	Túc Trung	0,07
49	Đường Cách Mạng Tháng 8	DGT	TT.Định Quán	2,61
50	Đường Cao Cang đoạn 3	DGT	Gia Canh	47,04
51	Đường nối cụm công nghiệp Phú Túc đi TL763 (thuộc dự án khu TĐC xã Phú Túc)	DGT	Phú Túc	9,00
52	Cầu Thanh Sơn	DGT	Thanh Sơn, Ngọc Định	4,75
53	Đường Tà Lài - Trà Cỏ	DGT	Phú Hòa, Gia Canh	5,74
54	Đường Cao Cang đoạn 1, 2	DGT	Gia Canh	19,26
55	Mở rộng đường Lý Thái Tổ	DGT	TT.Định Quán	4,45
	6.4. Đất thủy lợi			
56	Trạm bơm ấp 1 Thanh Sơn và hệ thống kênh	DTL	Thanh Sơn	6,40
57	Hệ thống thủy lợi trồng mía Định Quán	DTL	Gia Canh, Phú Hòa	11,50
58	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán.	DTL	Phú Tân	0,25
59	Trạm bơm ấp 7 và kênh tưới Phú Tân	DTL	Phú Tân	4,00
60	Kênh tiêu thoát nước cánh đồng Bàu Kiên	DTL	Thanh Sơn	25,00
61	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	DTL	Suối Nho	0,10
62	Hệ thống cấp nước tập trung Phú Ngọc - Ngọc Định - La Ngà	DTL	Ngọc Định	0,68
63	Trạm bơm Ba Giọt và mở rộng hệ thống kênh tưới	DTL	Phú Vinh	5,00
64	Hệ thống cấp nước tập trung Nam Thị trấn Định Quán	DTL	TT.Định Quán	0,55
65	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung tại ấp Bến Nôm 2	DTL	Phú Cường	0,30
66	Hệ thống cấp nước tập trung Phú Điền	DTL	Phú Hòa	0,20
67	Đập dâng Cần Đu 2	DTL	Phú Túc	0,28
	6.5. Đất bưu chính viễn thông			
	6.6. Đất chợ			
68	Chợ Phú Túc	DCH	Phú Túc	0,34
69	Chợ Suối Nho	DCH	Suối Nho	0,48
70	Chợ Túc Trung	DCH	Túc Trung	1,00

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
71	Chợ Phú Vinh	DCH	Phú Vinh	0,20
	6.7. Đất năng lượng			
72	Trạm BA 110 kV Định Quán 2 và đường dây đấu nối	DNL	La Ngà	0,68
73	Đường dây 110 kV một mạch Định Quán 2 - Vĩnh An	DNL	La Ngà, Túc Trung, Phú Cường	1,51
	7. Đất danh lam thắng cảnh			
74	Di tích danh thắng đá Ba Chồng	DDL	TT.Định Quán	9,80
	8. Đất ở tại đô thị			
75	Khu tái định cư 3	ODT	TT.Định Quán	9,75
76	Khu dân cư, thương mại và chợ ngã ba Gia Canh	ODT	TT.Định Quán	19,68
77	Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ	ODT	TT.Định Quán	1,00
78	Khu tái định cư cho các hộ dân bị giải tỏa bởi dự án hồ Cà Ròn	ODT	TT.Định Quán	0,52
	9. Đất ở tại nông thôn			
79	Khu tái định cư phố chợ Suối Nho	ONT	Suối Nho	0,07
80	Khu nhà ở và dịch vụ phục vụ công nhân Cụm CN Phú Cường	ONT	Phú Cường	4,00
81	Khu tái định cư cho các hộ dân bị giải tỏa bởi dự án hồ Cà Ròn	ONT	Gia Canh	1,93
82	Đường và khu tái định cư ấp 3 xã Phú Lợi	ONT	Phú Lợi	3,62
83	Khu tái định cư chợ Suối Nho	ONT	Suối Nho	0,24
	10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
84	Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Túc Trung	TSC	Túc Trung	0,15
85	Trụ sở Ban CHQS xã	TSC	Ngọc Định	0,32
86	Trụ sở kho bạc	TSC	TT.Định Quán	0,13
87	Trụ sở phòng giáo dục	TSC	TT.Định Quán	0,22
88	Trung tâm hành chính xã Ngọc Định	TSC	Ngọc Định	5,00
	11. Đất bãi thải, xử lý chất thải			
89	Nhà máy xử lý rác sinh hoạt (mở rộng)	DRA	Túc Trung	9,50
90	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt	DRA	Phú Hòa	0,60

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
91	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt	DRA	Ngọc Định	0,05
92	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt	DRA	Phú Cường	0,05
93	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt	DRA	Phú Lợi	0,05
94	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt	DRA	Phú Ngọc	0,05
95	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt	DRA	Suối Nho	0,05
96	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt	DRA	La Ngà	0,05
97	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt ấp 3	DRA	Gia Canh	0,05
98	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt ấp 7	DRA	Thanh Sơn	0,05
99	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt ấp 9	DRA	Gia Canh	0,05
	12. Đất tôn giáo, tín ngưỡng			
100	Giáo xứ Đức Thắng	TON	Túc Trung	0,04
101	Chùa Tịnh Quang	TON	Ngọc Định	0,40
102	Chùa Pháp Độ	TON	Phú Túc	0,76
103	Chùa Từ Thiện (mở rộng)	TON	Túc Trung	0,17
104	Chùa Trúc Lâm	TON	Phú Cường	1,25
105	Giáo xứ Phú Đồng	TON	Phú Cường	1,02
106	Chi hội Tin Lành Phú Tân	TON	Phú Tân	0,10
107	Chùa Huyền Quang	TON	La Ngà	0,31
108	Chùa Phước Lộc	TON	Ngọc Định	1,14
109	Thiền viện Trúc Lâm Chân pháp (mở rộng)	TON	Phú Vinh	2,96
110	Giáo xứ Xuân Kiên	TON	Thanh Sơn	0,47
111	Chi hội Tin Lành Túc Trung	TON	Túc Trung	0,30
112	Chùa Từ Phổ	TON	Gia Canh	0,25
113	Phước Nghiêm Bửu Tự	TON	La Ngà	0,12
114	Tịnh xá Đa Bảo	TON	La Ngà	0,12
115	Giáo xứ Hiệp Nhất	TON	Phú Cường	0,38
116	Giáo xứ La Ngà	TON	Phú Ngọc	1,83
117	Dòng Thánh gia	TON	Phú Túc	2,29
118	Giáo xứ Xuân Trường	TON	Thanh Sơn	0,69
119	Giáo xứ Tam Phú	TON	Túc Trung	0,30
120	Tu viện Thánh Gioan Granda	TON	Suối Nho	0,45
121	Tịnh xá Bửu Sơn	TON	Ngọc Định	1,25
122	Thiền tự Châu Nguyên	TON	Phú Ngọc	0,02
123	Tịnh thất Linh Ứng	TON	Phú Ngọc	0,01

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
124	Tịnh thất Lộc Huệ	TON	Phú Ngọc	0,02
125	Tịnh xá Ngọc Hiệp	TON	TT.Định Quán	0,35
126	Tu hội Nữ tử Bác Ái Vinh sơn	TON	TT.Định Quán	0,19
	13. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa			
127	Nghĩa trang xã Phú Ngọc	NTD	Phú Ngọc	10,00
128	Nghĩa trang Thanh Sơn	NTD	Thanh Sơn	2,40
129	Mở rộng nghĩa địa chùa Pháp Quang	NTD	Phú Ngọc	1,90
	14. Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
130	Mỏ đá Gia Canh - (ĐQ.Đ2-3)	SKX	Gia Canh	0,80
	15. Đất sinh hoạt công đồng			
131	Nhà văn hóa ấp Hòa Đồng	DSH	Ngọc Định	0,03
132	Nhà văn hóa ấp Hòa Thành	DSH	Ngọc Định	0,10
133	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	DSH	Phú Lợi	0,08
134	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 3	DSH	Phú Lợi	0,10
135	Nhà văn hóa ấp 1	DSH	Phú Ngọc	0,05
136	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	DSH	Gia Canh	0,05
137	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	DSH	Gia Canh	0,07
138	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao 2/97	DSH	La Ngà	0,37
139	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 5	DSH	La Ngà	0,25
140	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Mít Nài	DSH	La Ngà	0,07
141	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Quý 1	DSH	La Ngà	0,19
142	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Hòa Thuận	DSH	Ngọc Định	0,07
143	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Bến Nôm 1	DSH	Phú Cường	0,18
144	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Bến Nôm 2	DSH	Phú Cường	0,07
145	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Tam Bung	DSH	Phú Cường	0,07
146	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	DSH	Phú Hòa	0,10
147	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	DSH	Phú Hòa	0,10
148	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	DSH	Phú Lợi	0,16
149	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	DSH	Phú Ngọc	0,08
150	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	DSH	Phú Tân	0,06
151	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	DSH	Phú Tân	0,18
152	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 7	DSH	Phú Tân	0,06

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
153	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	DSH	Phú Tân	0,05
154	Nhà văn hóa ấp 3	DSH	Phú Tân	0,04
155	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	DSH	Phú Tân	0,07
156	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 8	DSH	Phú Tân	0,05
157	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Suối Sơn	DSH	Phú Túc	0,30
158	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao Tam Bung	DSH	Phú Túc	0,05
159	Nhà văn hóa ấp Thái Hòa 1	DSH	Phú Túc	0,03
160	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 3	DSH	Phú Vinh	0,09
161	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 5	DSH	Suối Nho	0,06
162	Nhà văn hóa ấp 2	DSH	Suối Nho	0,03
163	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	DSH	Suối Nho	0,04
164	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 94	DSH	Túc Trung	0,36
165	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Đồn Điền 3	DSH	Túc Trung	0,15
166	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Đức Thắng 2	DSH	Túc Trung	0,12
167	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Hòa Bình	DSH	Túc Trung	0,10
168	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Suối Dzui	DSH	Túc Trung	0,03
169	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Đồn Điền 1	DSH	Túc Trung	0,04
170	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Đức Thắng 1	DSH	Túc Trung	0,05
171	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 5	DSH	Gia Canh	0,05
172	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	DSH	Phú Vinh	0,10
173	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Suối Soong 1	DSH	Phú Vinh	0,10
174	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Suối Soong 2	DSH	Phú Vinh	0,20
175	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Ba Tầng	DSH	Phú Vinh	0,10
176	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	DSH	Gia Canh	0,05
177	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 10	DSH	Gia Canh	0,11
178	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 3	DSH	Gia Canh	0,05
179	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 7	DSH	Gia Canh	0,18
180	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 8	DSH	Gia Canh	0,05
181	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 9	DSH	Gia Canh	0,10
182	Nhà văn hóa ấp 1	DSH	La Ngà	0,03
183	Nhà văn hóa ấp Bằng Lăng	DSH	La Ngà	0,04
184	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Vĩnh An	DSH	La Ngà	0,09
185	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Hòa Trung	DSH	Ngọc Định	0,05
186	Nhà văn hóa ấp Hòa Hiệp	DSH	Ngọc Định	0,03

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
187	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Dông	DSH	Phú Cường	0,08
188	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Tân	DSH	Phú Cường	0,06
189	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Tâm	DSH	Phú Cường	0,04
190	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Thọ	DSH	Phú Cường	0,03
191	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Thống Nhất	DSH	Phú Cường	0,03
192	Nhà văn hóa ấp 2	DSH	Phú Hòa	0,03
193	Nhà văn hóa ấp 3	DSH	Phú Hòa	0,03
194	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	DSH	Phú Lợi	0,05
195	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	DSH	Phú Ngọc	0,03
196	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	DSH	Phú Ngọc	0,05
197	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Cầu Ván	DSH	Phú Túc	0,06
198	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Suối Rút	DSH	Phú Túc	0,07
199	Nhà văn hóa ấp Tân Lập	DSH	Phú Túc	0,03
200	Nhà văn hóa ấp 4	DSH	Phú Vinh	0,05
201	Nhà văn hóa ấp 1	DSH	Phú Vinh	0,02
202	Nhà văn hóa ấp 5	DSH	Phú Vinh	0,03
203	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 3	DSH	Suối Nho	0,07
204	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	DSH	Suối Nho	0,05
205	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Chợ	DSH	Suối Nho	0,05
206	Nhà văn hóa khu phố Hiệp Thương	DSH	TT.Định Quán	0,03
207	Nhà văn hóa khu phố Hiệp Tâm 2	DSH	TT.Định Quán	0,06
208	Nhà văn hóa khu phố Hiệp Lực	DSH	TT.Định Quán	0,03
209	Nhà văn hóa khu phố Hiệp Đồng	DSH	TT.Định Quán	0,10
210	Nhà văn hóa ấp 3	DSH	Thanh Sơn	0,03
211	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	DSH	Thanh Sơn	0,10
212	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	DSH	Thanh Sơn	0,24
213	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 5	DSH	Thanh Sơn	0,21
214	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	DSH	Thanh Sơn	0,54
215	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 7	DSH	Thanh Sơn	0,20
216	Nhà văn hóa ấp 5	DSH	Phú Ngọc	0,05
217	Nhà văn hóa ấp 3	DSH	Phú Ngọc	0,03

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
218	Nhà văn hóa Khu phố Hiệp Cường	DSH	TT.Định Quán	0,02
219	Nhà văn hóa Khu phố Hiệp Nhất	DSH	TT.Định Quán	0,02
220	Nhà văn hóa Khu phố 114	DSH	TT.Định Quán	0,02
	16. Đất mặt nước chuyên dùng			
221	Hồ chứa nước Cà Ròn	MNC	Gia Canh	174,00
222	Hồ Thanh Sơn	MNC	Thanh Sơn	86,50
	17. Dự án đưa vào kế hoạch để thực hiện đấu giá của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai			
223	Khu đất trạm y tế xã Ngọc Định cũ (Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 59 xã Ngọc Định, huyện Định Quán)	TMD	Ngọc Định	0,31
224	Thửa đất số 556A tờ bản đồ số 14 thị trấn Định Quán (Trung tâm thương mại dịch vụ tại công viên 17/3)	TMD	TT.Định Quán	0,60
225	Khu đất thương mại dịch vụ (Các thửa đất số thửa 85A, 86, 88, 89 tờ bản đồ số 5 và một phần đất giao thông tờ 5)	TMD	Phú Vinh	0,75
	18. Các dự án kế hoạch để thu hồi giao Trung tâm phát triển quỹ đất quản lý, khai thác			
226	Thửa đất 246 tờ 56 (Khu đất trường Mạc Đĩnh Chi cũ ấp Đồn Điền 1)	ONT	Túc Trung	0,05
227	Thửa đất 338 tờ bản đồ số 55 (Hội trường UBND xã Túc Trung cũ)	DBV	Túc Trung	0,05
228	Thu hồi đất của ông Trần Văn Chi	ODT	TT.Định Quán	0,02
229	Khu đất tại ấp 3	ONT	Phú Vinh	0,04
230	Khu đất đường đi giáp cây xăng 114 (cũ) (KP Hiệp Tâm 2)	ODT	TT.Định Quán	0,02
231	Lô đất giáp khu đất làm đường tại ấp Bến Nôm 1	ONT	Phú Cường	0,10
232	Khu đất văn phòng ấp 5	ONT	Phú Ngọc	0,02
233	Khu đất văn phòng ấp Phú Tân	ONT	Phú Cường	0,01
234	Khu đất tờ 48 thửa 70a cho ông Huỳnh Trung Dũng thuê tại ấp 5, xã Phú Vinh vào mục đích SKC	SKC	Phú Vinh	0,12
235	Khu đất thu hồi của ông Hồ Say Sương (tờ 4 thửa 41)	ODT	TT.Định Quán	0,01
236	32 lô đất khu tái định cư ấp 3	ONT	La Ngà	0,63
	19. Công trình giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất dự án			

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
237	Đấu giá khu đất công trồng cao su tại xã Túc Trung	CLN	Túc Trung	5,61
238	Giao đất cho bà Đường Quốc Bội	ONT	Phú Tân	0,05
239	Giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình cá nhân khu nhận bàn giao	CLN	Gia Canh	8,00
240	Giao đất cho các hộ bị ảnh hưởng bởi hoạt động của dự án nhà máy xử lý rác Định Quán	ONT	La Ngà	0,27
241	Xưởng sơ chế hạt Điều Nhân Hòa Phát	SKC	Túc Trung	1,15
242	Di dời các hộ dân ra khỏi vùng sạt lở đồi 112	CLN	TT.Định Quán	8,50
20. Dự án trong vùng phát triển chăn nuôi				
243	Trang trại chăn nuôi (Công ty TNHH MTV Nguyên Toàn Tâm Hai)	NKH	Phú Hòa	12,23
B. Các dự án đăng ký mới				
1. Đất thương mại dịch vụ				
244	Trạm xăng dầu Phú Tân	TMD	Phú Tân	0,12
2. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh				
245	Công ty May Đồng Nai (mở rộng)	SKC	Phú Lợi	5,98
246	Cơ sở đan lát	SKC	Phú Hòa	0,25
3. Đất phát triển hạ tầng				
3.1. Đất năng lượng				
247	TBA 220kV Định Quán và đường dây đấu nối	DNL	Phú Vinh	5,00
248	ĐZ 220kV mạch hai Sông Mây - Bảo Lộc	DNL	Phú Tân, Phú Vinh, TT.Định Quán, Ngọc Định, Phú Ngọc, La Ngà, Túc Trung, Phú Cường	1,83
249	Thủy điện Phú Tân 2	DNL	Phú Tân, Thanh Sơn, Phú Vinh	100,20
250	Đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện Phú Tân 2	DNL	Phú Vinh	0,80
4. Đất xây dựng cơ sở tôn giáo				
251	Chùa Hương Dầu	TON	Phú Túc	0,20
252	Giáo xứ Đức Thắng	TON	Túc Trung	2,03
253	Tu viện Vinh Sơn	TON	Túc Trung	8,27
254	Thiền viện Minh Đăng	TON	Phú Cường	1,53
255	Thiền viện Trúc Lâm Đông Giác	TON	Phú Ngọc	2,52

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
256	Chùa Liên Hoa	TON	Suối Nho	0,35
	5. Đất do Trung tâm phát triển quỹ đất quản lý			
257	Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 48	SKC	Phú Vinh	0,11
258	Trang trại chăn nuôi heo giống Phi Long tại ấp 7, xã Phú Ngọc do Công ty TNHH chăn nuôi Phi Long làm chủ đầu tư.	NKH	Phú Ngọc	9,62
	C. Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân			
1	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của các xã, thị trấn		Các xã, thị trấn	25,00
2	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm		Các xã, thị trấn	3,00
3	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã) cho toàn huyện		Các xã, thị trấn	145,00
4	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã)		Các xã, thị trấn	15,00
5	Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp (trường hợp không phải xin phép)		Các xã, thị trấn	132,00
6	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm các xã		Các xã, thị trấn	50,00
7	Chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang nuôi trồng thủy sản		Các xã, thị trấn	4,30
8	Chuyển từ đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản		Các xã, thị trấn	5,00
9	Chuyển từ đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng		Các xã, thị trấn	10,00



PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HUỖY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN ĐỊNH QUÁN

(Kèm theo Quyết định số 50.54/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Lý do hủy bỏ
1	Trụ sở công an xã Thanh Sơn	CAN	Thanh Sơn	0,22	Do đã xây dựng trong khuôn viên trụ sở UBND xã
2	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	DSH	Gia Canh	0,06	Sáp nhập ấp, không còn nhu cầu sinh hoạt văn hóa tại vị trí này
3	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 5	DSH	Phú Lợi	0,05	Sáp nhập ấp, không còn nhu cầu sinh hoạt văn hóa tại vị trí này
4	Nhà văn hóa ấp Chợ	DSH	Phú Túc	0,04	Sáp nhập ấp, không còn nhu cầu sinh hoạt văn hóa tại vị trí này
5	Nhà văn hóa ấp Thái Hòa 2	DSH	Phú Túc	0,03	Sáp nhập ấp, không còn nhu cầu sinh hoạt văn hóa tại vị trí này
6	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Cây Xăng	DSH	Phú Túc	0,14	Sáp nhập ấp, không còn nhu cầu sinh hoạt văn hóa tại vị trí này
7	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Bình Hòa	DSH	Phú Túc	0,05	Sáp nhập ấp, không còn nhu cầu sinh hoạt văn hóa tại vị trí này
8	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	DSH	Thanh Sơn	0,28	Sáp nhập ấp, không còn nhu cầu sinh hoạt văn hóa tại vị trí này
9	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 8	DSH	Thanh Sơn	0,20	Sáp nhập ấp, không còn nhu cầu sinh hoạt văn hóa tại vị trí này
10	Nhà văn hóa khu phố Hiệp Lợi	DSH	TT.Định Quán	0,15	Sáp nhập ấp, không còn nhu cầu sinh hoạt văn hóa tại vị trí này
11	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Đồng Xoài	DSH	Túc Trung	0,07	Sáp nhập ấp, không còn nhu cầu sinh hoạt văn hóa tại vị trí này
12	Bãi tập lái xe	TMD	Ngọc Định	1,35	Chưa có nhu cầu thực hiện
13	Trạm dừng chân La Ngà	TMD	La Ngà	1,00	Không còn nhu cầu thực hiện
14	Trung tâm viễn thông Viettel cấp huyện	DBV	TT.Định Quán	0,04	Không còn nhu cầu thực hiện
15	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt	DRA	Túc Trung	0,06	Chưa có nhu cầu thực hiện
16	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt ấp 1	DRA	Thanh Sơn	0,05	Chưa có nhu cầu thực hiện
17	Xưởng sơ chế hạt Điều Phúc Lợi	SKC	Phú Cường	0,31	Không còn nhu cầu thực hiện



PHỤ LỤC III
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 PHÂN THEO TỪNG ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH - HUYỆN ĐỊNH QUÁN

(Kèm theo Quyết định số 5054/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Gia Canh	La Ngà	Ngọc Định	Phú Cường
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.662,86	16.497,05	3.160,27	3.553,41	741,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.077,06	682,73	-	91,74	28,48
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.653,37	678,72	-	98,53	31,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.124,32	910,76	27,55	68,77	14,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.314,34	1.743,33	2.987,21	2.534,74	663,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.276,53	12.094,27	4,63	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.940,37	969,91	-	798,86	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	520,59	68,36	140,83	25,23	11,25
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	409,65	27,69	0,05	34,07	23,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22.621,71	700,64	5.042,70	811,64	4.893,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,00	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	25,32	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	-	56,80	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,20	-	-	-	44,46
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,02	8,93	3,86	5,14	19,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,02	5,81	12,35	11,22	1,84
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.772,15	172,52	145,62	94,11	47,33
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	25,96	0,65	2,75	6,89	0,38
	- Đất cơ sở y tế	DYT	7,08	0,15	0,49	0,49	0,14
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,79	5,14	6,66	8,44	5,38
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,54	0,57	-	-	0,64
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,04	-	-	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	9,80	-	-	-	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,41	0,10	0,05	0,05	1,02
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.159,15	122,17	122,24	60,64	85,21
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	127,88	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,50	0,26	0,80	5,96	0,53
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,87	0,50	0,29	0,65	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	75,93	1,12	5,07	8,87	10,13
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	77,92	5,19	3,48	4,41	5,76
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,72	10,16	-	-	1,56
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,84	0,88	2,04	0,49	0,72
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,55	-	-	-	-
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,24	0,01	-	-	-
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.205,55	198,99	46,57	92,43	6,36
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17.764,80	174,00	4.643,53	527,67	4.669,17
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,85	0,12	-	-	-
4	Đất đô thị*	KDT	1.004,05	-	-	-	-



PHỤ LỤC III
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 PHÂN THEO TỪNG ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH - HUYỆN ĐỊNH QUÁN

(Kèm theo Quyết định số 5054/QĐ-UBND ngày 31 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Ngọc	Phú Tân	Phú Túc
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.444,73	2.402,06	5.250,97	4.194,26	2.480,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	200,93	72,29	2,56	257,27	155,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	165,94	53,13	2,70	-	144,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,13	17,92	2.016,98	57,46	43,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.133,21	2.239,27	2.686,14	3.763,37	2.244,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	371,51	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	62,36	8,61	60,31	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,82	1,91	73,66	44,07	8,15
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	77,64	8,31	91,51	11,78	29,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	115,99	152,84	1.763,67	298,56	316,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	0,68	-	-	1,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	49,74
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,28	1,46	0,60	0,14	0,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,73	12,38	10,20	2,75	9,51
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	57,57	62,35	198,93	146,79	112,43
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,49	0,74	1,51	0,74	1,56
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,14	0,21	0,22	0,13	0,39
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,43	4,14	8,40	3,52	4,15
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	1,30	-	0,51
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	4,04	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,21	0,05	0,05	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	42,07	71,31	122,60	76,95	88,55
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35	0,37	0,33	0,90	0,75
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	1,43	-	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,19	-	9,34	0,21	7,84
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,91	-	16,61	0,24	11,42
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40	0,39	0,48	0,77	0,98
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	0,35	0,18	0,45	0,28
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,28	3,50	258,41	69,36	33,42
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	1.140,47	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,65	-	-	-	-
4	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-





PHỤ LỤC III
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 PHÂN THEO TỪNG ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH - HUYỆN ĐỊNH QUÁN

(Kèm theo Quyết định số 50.54/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Phú Vinh	Suối Nho	Thanh Sơn	Túc Trưng	TT.Định Quán
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.181,12	2.913,62	24.934,68	4.213,88	695,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	346,96	357,16	770,09	1,84	110,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	351,05	296,67	730,75	-	99,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,41	584,87	282,76	27,02	23,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.774,45	1.904,36	2.981,55	4.114,43	544,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	3.806,12	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	17.040,32	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,12	42,41	42,84	14,47	14,47
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,18	24,82	11,00	56,12	3,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	270,98	413,81	6.605,91	928,05	306,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,00	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	17,10	0,26	6,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,64	0,19	1,05	7,13	2,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,24	21,05	2,59	10,75	8,60
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	80,57	86,49	310,45	146,44	110,55
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	0,54	0,42	2,97	1,27	5,05
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,06	0,13	0,48	0,61	3,44
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,43	6,48	10,67	5,88	14,07
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,16	-	1,56	2,19	5,61
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	9,80
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	0,27	0,05	9,50	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	86,13	112,18	97,93	67,17	4,00
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	127,88
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,26	0,54	1,43	3,64	6,38
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,74	9,88	3,57	4,60	8,37
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	7,21	2,65	5,20	0,58	12,26
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,79	0,26	1,08	1,91	0,65
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	1,01	0,54
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,72	0,10	-	1,71	0,44
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	75,68	32,74	323,00	53,31	8,50
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	147,46	5.842,46	620,04	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	2,08
4	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	1.004,05